



**CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF**  
*Khu Liên Hợp Thể Thao Golfnet, đường Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội*  
**MST: 0104168889**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ I NĂM 2014**

Gồm các biểu mẫu:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Kết quả hoạt động kinh doanh
3. Lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

**HÀ NỘI, NĂM 2014**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2014

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>125.424.674.538</b>	<b>186.684.082.558</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>2.979.694.518</b>	<b>8.185.847.148</b>
1	Tiền	111		2.979.694.518	8.185.847.148
2	Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1	Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>115.449.743.589</b>	<b>108.875.751.152</b>
1	Phải thu khách hàng	131	V.02	101.063.049.969	95.600.631.235
2	Trả trước cho người bán	132	V.03	2.173.577.684	1.083.599.134
3	Phải thu nội bộ	133		0	100.000.000
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5	Các khoản phải thu khác	135	V.04	12.213.115.936	12.091.520.783
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		0	0
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>167.348.494</b>	<b>58.322.304.431</b>
1	Hàng tồn kho	141	V.05	167.348.494	58.322.304.431
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.827.887.937</b>	<b>11.300.179.827</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	567.047.792	599.094.506
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	3.768.746.502
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		0	0
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	6.260.840.145	6.932.338.819
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>300.741.281.966</b>	<b>291.027.865.707</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3	Phải thu nội bộ dài hạn	213		0	0
4	Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>13.372.140.246</b>	<b>12.827.657.798</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	12.413.384.518	12.791.719.198
	- Nguyên giá	222		16.394.578.424	16.394.578.424
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.981.193.906)	(3.602.859.226)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0



**CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF**

Khu Liên hợp thể thao golfnet, Từ Liêm, Hà Nội

*Báo cáo tài chính riêng*

*Mẫu : B 02a - DN*

	- Nguyên giá	225		0	0
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3	TSCĐ vô hình	227		0	0
	- Nguyên giá	228		0	0
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	958.755.728	35.938.600
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
	- Nguyên giá	241		0	0
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>286.230.041.359</b>	<b>276.800.000.000</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.11	1.200.000.000	101.200.000.000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		135.030.041.359	175.600.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258		150.000.000.000	0
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.139.100.361</b>	<b>1.400.207.909</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	1.139.100.361	1.400.207.909
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3	Tài sản dài hạn khác	268		0	0
	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>		<b>426.165.956.504</b>	<b>477.711.948.265</b>
	<b>Nguồn vốn</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>114.436.270.467</b>	<b>185.139.946.805</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>114.436.270.467</b>	<b>185.119.946.805</b>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	4.038.340.045	4.038.340.045
2	Phải trả người bán	312	V.14	58.621.767.601	138.880.819.814
3	Người mua trả tiền trước	313		115.513.489	521.949.454
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	17.907.765.048	9.958.713.427
5	Phải trả người lao động	315		853.903.067	834.985.592
6	Chi phí phải trả	316		587.534.997	28.205.364
7	Phải trả nội bộ	317		0	
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	31.931.629.317	30.460.816.206
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		379.816.903	396.116.903
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>0</b>	<b>20.000.000</b>
1	Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3	Phải trả dài hạn khác	333		0	20.000.000
4	Vay và nợ dài hạn	334		0	0
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0

**CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF**

Khu Liên hợp thể thao golfnet, Từ Liêm, Hà Nội

*Báo cáo tài chính riêng**Mẫu : B 02a - DN*

7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
<b>B</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>311.729.686.037</b>	<b>292.572.001.460</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>311.729.686.037</b>	<b>292.572.001.460</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		260.000.000.000	260.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		1.563.063.387	1.563.063.387
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		521.021.129	521.021.129
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		49.645.601.521	30.487.916.944
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	0
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1	Nguồn kinh phí	431		0	0
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>426.165.956.504</b>	<b>477.711.948.265</b>

**Các chỉ tiêu ngoài bảng Cân đối kế toán**

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
1	1. Tài sản thuê ngoài	001			
2	2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3	3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003			
4	4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		25.948.470	
5	5.1 Ngoại tệ các loại (USD)	007		260,68	1.360,34
	5.2 Ngoại tệ các loại (EUR)	007		-	-
	5.3 Ngoại tệ các loại (AUD)	007		87.160,75	-
6	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008			

Lập, ngày 14 tháng 05 năm 2014

**Người lập biểu**

**KIỀU THỊ NGUYỆT ÁNH**

**Kế toán trưởng**

**NGUYỄN TIÊN DŨNG**

**Tổng Giám đốc**



**LÊ THANH DƯƠNG**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Quý I Năm 2014*

*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014*

*Đơn vị tính: VND*

TK	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2014	Quý 1 năm 2013	số lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2014	số lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2013
	1	2	3	4	5	6	7
511	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	124.037.263.815	36.690.882.960	124.037.263.815	36.690.882.960
	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		42.027.635	-	42.027.635	-
	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		123.995.236.180	36.690.882.960	123.995.236.180	36.690.882.960
632	4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	113.672.449.020	33.877.693.638	113.672.449.020	33.877.693.638
	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.322.787.160	2.813.189.322	10.322.787.160	2.813.189.322
515	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	21.021.575.722	5.085.275.518	21.021.575.722	5.085.275.518
635	7. Chi phí tài chính	22	VI.21	790.588.270	138.851.000	790.588.270	138.851.000
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>790.588.270</i>		<i>790.588.270</i>	<i>-</i>
641	8. Chi phí bán hàng	24		2.886.750.071	2.303.251.432	2.886.750.071	2.303.251.432
642	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.099.203.681	2.272.268.668	3.099.203.681	2.272.268.668
	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24.567.820.860	3.184.093.740	24.567.820.860	3.184.093.740
711	11. Thu nhập khác	31	VI.22	19.273.584	-	19.273.584	-
811	12. Chi phí khác	32	VI.23	25.960.371	-	25.960.371	-
	13. Lợi nhuận khác	40		(6.686.787)	-	(6.686.787)	-
	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		24.561.134.073	3.184.093.740	24.561.134.073	3.184.093.740
3334	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.24	5.403.449.496	796.023.435	5.403.449.496	796.023.435
	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19.157.684.577	2.388.070.305	19.157.684.577	2.388.070.305
	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		737		737	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF**

Khu Liên hợp thể thao golfnet, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

*Báo cáo tài chính riêng*

*Mẫu : B 02a - DN*

*Lập, ngày 14 tháng 05 năm 2014*

**Người lập biểu**



**KIỀU THỊ NGUYỆT ÁNH**

**Kế toán trưởng**



**NGUYỄN TIÊN DŨNG**

**Tổng Giám đốc**



**LÊ THANH DƯƠNG**

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2013
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD</b>				
<i>1.Lợi nhuận trước thuế</i>	1		24.561.134.073	3.184.093.740
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			(19.852.652.772)	502.923.554
- Khấu hao TSCĐ	2		378.334.680	364.072.554
- Các khoản dự phòng	3		-	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		(3.582.749)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(21.017.992.973)	
- Chi phí lãi vay	6		790.588.270	138.851.000
<i>3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	8		4.708.481.301	3.687.017.294
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		34.266.252.739	81.246.595.725
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		58.154.955.937	(394.900.299)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(77.519.098.640)	(84.799.701.156)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		293.154.262	113.117.081
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	(668.840.667)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(111.549.843)	(58.923.352)
-Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15		1.200.000.000	-
-Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		(36.300.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	20		20.955.895.756	(875.635.374)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(150.000.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I Năm 2014  
 (tiếp theo)

3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	101.830.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(150.000.000.000)	(30.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	123.969.958.641	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.992.973	6.209.404.687
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(26.162.048.386)</b>	<b>65.939.404.687</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	3.290.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(68.620.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>(65.330.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(5.206.152.630)</b>	<b>(266.230.687)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>8.185.847.148</b>	<b>3.205.248.177</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>2.979.694.518</b>	<b>2.939.017.490</b>

Lập, ngày 14 tháng 05 năm 2014

**Người lập biểu**



**KIỀU THỊ NGUYỆT ÁNH**

**Kế toán trưởng**



**NGUYỄN TIẾN DŨNG**

**Tổng Giám đốc**



**LÊ THANH DƯƠNG**

11/21

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2014

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Liên doanh đầu tư quốc tế KLF (sau đây viết tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Dịch vụ, Thương Mại và đầu tư Tân Mỹ Đình, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 01 số 0104168889 ngày 18 tháng 09 năm 2009, thay đổi lần thứ 15 ngày 20 tháng 03 năm 2014.

Vốn điều lệ của Công ty là: 260.000.000.000 VND (Hai trăm sáu mươi tỷ đồng chẵn).

Cơ cấu vốn điều lệ tại thời điểm 31/03/2014:

Cổ đông góp vốn	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ (%)
<b>Các công ty, tổ chức (Pháp nhân)</b>	<b>5.460.000</b>	<b>54.600.000.000</b>	<b>21,00</b>
- Công ty CP Tập đoàn FLC	5.460.000	54.600.000.000	21,00
<b>Các cá nhân (Thẻ nhân)</b>	<b>20.540.000</b>	<b>205.400.000.000</b>	<b>79,00</b>
<b>Cộng</b>	<b>26.000.000</b>	<b>260.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm);
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan (Chi tiết: Trồng cây, chăm sóc và duy trì cho sân golf);
- Giáo dục thể thao và giải trí (Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Hoạt động của đại lý bán vé máy bay;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Thăm dò quặng theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất nơi thăm dò;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ;



- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Giáo dục nghề nghiệp (Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Khai thác quặng sắt;
- Cung ứng lao động tạm thời (Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đào tạo cao đẳng (Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động quản lý bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong cửa các cửa hàng chuyên doanh;
- Quảng cáo;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- Dịch vụ lưu trú;
- Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ : gốm, sứ, thủy tinh, mây tre;
- Buôn bán đồ uống, Buôn bán sản phẩm thuốc lá (Không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát karaoke);
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống; Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát Karaoke);
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô, bằng đường sắt theo hợp đồng và theo tuyến cố định;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (Không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát Karaoke);
- Dịch vụ xoa bóp (không bao gồm châm cứu, day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Tổ chức hội nghị, hội thảo, hội trợ, triển lãm và các dịch vụ liên quan (trừ các chương trình Nhà nước cấm);
- Dịch vụ hoạt động thể thao, vui chơi giải trí (Trừ loại Nhà nước cấm và không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát Karaoke);
- Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Khai thác và thu gom than cứng, than non;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khoáng, hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tẻ bện;
- Sản xuất giấy nhân, bìa nhân, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ), Sản xuất dây cáp kim loại, dàu xếp nếp và các chi tiết tương tự, Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;

- Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học;
- Sản xuất máy móc thiết bị văn phòng;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử, quang học, thiết bị điện, thiết bị khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác : ô tô khách trên 12 chỗ ngồi;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác, mô tô, xe máy;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo, thực phẩm, vải , hàng may sẵn, giày dép, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm, thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông, máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, máy móc thiết bị y tế, máy móc thiết bị và phụ tùng máy văn phòng, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện, máy móc thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Bán buôn hóa chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, xô đa, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác;
- Lập trình máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Tư vấn đầu tư không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, kế toán, kiểm toán;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và các đồ dùng hữu hình khác
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi, thiết bị liên lạc;
- Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

#### **4. Nhân viên**

Tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty đến ngày 31/03/2014 là 85 người.

#### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

#### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

##### **Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/ 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

##### **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**



Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:****1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi phù hợp với Thông tư 179/2012/TT-BTC. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

**1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Hàng tồn kho:**

**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

**2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.



Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

##### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06 năm

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

##### **5.1. Nguyên tắc ghi nhận**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

##### **5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính**

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left[ \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \end{array} \right] \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

**- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :**

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left[ \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \\ \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} \end{array} \right] \times \left[ \begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \end{array} \right]$$

Tại thời điểm 31/12/2013, không có khoản đầu tư tài chính nào cần trích lập dự phòng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước:**

*Chi phí trả trước ngắn hạn :* Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

*Chi phí trả trước dài hạn :* Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

**8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước



**Nguyên tắc ghi nhận cổ tức:** Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

#### **10. Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức**

Lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông, số còn lại có thể chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn thực góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả khi có quyết định công bố của Hội đồng quản trị.

Quỹ đầu tư phát triển: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất, trang bị làm việc.

Quỹ dự phòng tài chính: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bù đắp các tổn thất về tài sản do các nguyên nhân khách quan gây ra, bù các khoản lỗ do hoạt động kinh doanh không hiệu quả.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### **11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**11.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

##### **Chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;



**CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF**

Khu Liên hợp thể thao golfnet, Từ Liêm, Hà Nội

*Báo cáo tài chính riêng**Mẫu: B 09a - DN*

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 22%.

**14. Các bên liên quan:** Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: VND*

**1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
<b>Tiền mặt</b>	<b>113.458.563</b>	<b>869.601.432</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>2.866.235.955</b>	<b>5.585.461.094</b>
Tiền gửi VND	1.174.338.525	5.473.474.187
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Thanh Xuân	421.217.104	5.125.960.413
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN - CN Tây Đô	697.616	697.616
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội - CN Xuân Diệu	-	4.254.613
Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam - CN Hoàng Quốc Việt	523.168.331	315.561.905
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công	211.309.267	26.999.640
Ngân hàng PG Bank - CN Hà Nội	4.541.790	1.667.300
Ngân hàng OCB - PGD Sao Việt	2.035.117	72.047.632
Ngân hàng SHB - CN Thăng Long	957.842	957.842
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam -	1.654.492	26.655.944
CN Hải Dương		
Ngân hàng SHB - CN Hàn Thuyên	4.210.258	610.496
Ngân hàng VPbank - Hội Sứ	4.546.708	3.501.855

**CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF**

Khu Liên hợp thể thao golfnet, Từ Liêm, Hà Nội

*Báo cáo tài chính riêng**Mẫu: B 09a - DN*

Ngân hàng BIDV - QK Thanh Xuân	1.269.637	-
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội	15.904.451	-
Tiền gửi ngoại tệ - (quy đổi VND)	<b>1.674.723.342</b>	<b>6.545.838</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Thanh Xuân (USD)	3.244.903	3.185.522
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân (AUD)	1.669.128.363	-
Ngân hàng SHB - CN Hàn Thuyên (USD)	2.350.076	3.360.316
<b>Cộng</b>	<b>2.979.694.518</b>	<b>8.185.847.148</b>

**2 Các khoản phải thu khách hàng**

	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
1 Công ty CP Cầu 12	25.782.140	81.678.140
2 Công ty CP Dịch Vụ Hàng Không Sân bay nội bài	87.600.000	-
3 Công ty CP Hợp Tác Du Lịch Việt Nam	-	25.958.470
4 Công ty CP TM, Du Lịch và Xây Dựng Quang Vinh	8.980.000	5.059.000
5 Công ty CP Truyền Thông và Công Nghệ FLC	2.929.959.485	851.186.685
6 Công ty CP Tập Đoàn FLC		3.801.269.093
7 Công ty luật TNHH SMIC	1.448.102.639	6.207.141.639
8 Công ty TNHH Dịch Vụ Nhà Hàng KS Phương Đông	118.377.972	60.748.512
9 Công ty TNHH MTV FLC Land	64.985.001	60.685.001
10 Sở giao dịch ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	-	7.392.730
11 Công ty Cổ Phần Thiết Bị Thương Mại	-	15.327.000
12 Công ty CP Đầu Tư Tài Chính và Địa Ốc FLC	-	455.400.000
13 Trường Cao đẳng nghề FLC	15.000.052	15.000.052
14 Mr Ngọc Anh Bắc Ninh	15.377.520	18.377.520
15 Công ty CP DECOHOUSE	-	371.910.000
16 Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Huy Hoàng	517.440.000	517.440.000
17 Công ty CP Chứng Khoán Artex	36.786.000	38.601.000
18 Công ty Cổ Phần Đầu Tư Địa ốc Alaska	1.263.656.627	3.284.906.627
19 Công ty TNHH Đào tạo Golf VPGA	53.566.006.450	74.447.610.683
20 Công ty CP FLC Golf & Resort	228.475.217	565.950.000
21 Công ty cổ phần FLC Travel	744.508.000	2.926.468.000
22 Công ty CP Deaha	29.940.000	-
23 Công ty CP Du Lịch Quốc Tế Hùng Vương	123.696.000	-
24 Công ty TNHH Du Lịch và Dịch Vụ Tùng Anh	96.648.080	-
25 Công ty TNHH MTV Tài Chính PPF Việt Nam	1.248.500.000	-
26 Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ HPN Thăng Long	152.207.600	-
27 Nguyễn Văn Mạnh	37.600.000.000	-
28 VPDD Công ty TNHH Thương Mại DV Du Lịch Nguyễn Lê	87.196.820	-
29 Đối tượng khác	653.824.366	1.842.521.083
<b>Cộng</b>	<b>101.063.049.969</b>	<b>95.600.631.235</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF**

Khu Liên hợp thể thao golfnet, Từ Liêm, Hà Nội

*Báo cáo tài chính riêng**Mẫu: B 09a - DN*

	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
<b>3 Các khoản trả trước người bán</b>		
1 Công ty CP Truyền Thông và Công Nghệ FLC	-	-
2 Công ty CP Hàng Không và Du Lịch Cao Nguyên	6.938.288	6.938.288
3 Công ty CP Phát triển Công Nghệ ACMAN	22.000.000	22.000.000
4 Công ty CP Truyền thông và tiếp thị SWOT	105.450.000	105.450.000
5 Công ty Cổ phần én Việt	129.778.208	129.778.208
6 Công ty MST	5.421.250	7.644.900
7 Công ty TNHH Lưới công trình	35.365.000	35.365.000
8 Công ty TNHH phân phối Golf Việt Nam	20.574.800	0
9 Công ty CP Chứng Khoán Artex	2.000.000	2.000.000
10 Công ty CP Xây dựng và TM Tân Bắc á	-	743.324.000
11 Công ty CP Hàng Không Vietjet	18.026.400	16.721.700
12 Công ty CP Hàng Không Jetstar Pacific Airlines	25.597.238	14.377.038
13 Công ty TNHH In Quảng Cáo Tâm Việt	9.350.000	-
14 Công ty CP Chứng Khoán VN Derect	40.000.000	-
15 Gotop Group Pty Ltd	1.331.116.500	-
16 Nguyễn Phương Thảo	421.750.000	-
17 Trung tâm dịch vụ khoa học kỹ thuật	210.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>2.173.577.684</u></b>	<b><u>1.083.599.134</u></b>
<b>4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Kinh phí công đoàn	5.894.742	-
- Lãi ủy thác đầu tư phải thu	12.077.041.663	12.077.041.663
Công ty TNHH Newland holdings Việt Nam	12.077.041.663	12.077.041.663
- Phải thu khác	17.720.821	14.479.120
<b>Cộng</b>	<b><u>12.213.115.936</u></b>	<b><u>12.091.520.783</u></b>
<b>5 Hàng tồn kho</b>		
	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	14.545.725	14.545.725
- Công cụ, dụng cụ	28.559.134	26.247.297
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	124.243.635	26.263.635
- Hàng hoá	-	58.255.247.774
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b><u>167.348.494</u></b>	<b><u>58.322.304.431</u></b>
<b>6 Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	73.457.595	101.246.638
Chi phí tên miền	4.966.667	6.829.167
Chi phí tổ chức sự kiện Roadshow	206.376.030	309.564.045

**CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF**

Khu Liên hợp thể thao golfnet, Từ Liêm, Hà Nội

*Báo cáo tài chính riêng**Mẫu: B 09a - DN*

Phí tư vấn niêm yết cổ phiếu	54.545.455	81.818.182
Phí tư vấn chào sàn chứng khoán	45.454.545	68.181.818
Chi phí kiểm toán BCTC 2013	83.333.333	-
Chi phí kiểm nghiệm mẫu sữa	77.934.167	-
Chi phí khác	20.980.000	31.454.655
<b>Cộng</b>	<b>567.047.792</b>	<b>599.094.506</b>

**7 Tài sản ngắn hạn khác**

	<i>31/03/2014</i>	<i>01/01/2014</i>
- Tạm ứng	700.840.145	172.338.819
<b>Ký cược, ký quỹ ngắn hạn</b>	<b>5.560.000.000</b>	<b>6.760.000.000</b>
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn VND	-	6.760.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam</i>	-	1.200.000.000
<i>Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà nội CN Hà Nội</i>	4.360.000.000	4.360.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở</i>	1.200.000.000	1.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.260.840.145</b>	<b>6.932.338.819</b>

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình***Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>14.784.729.659</b>	<b>721.500.000</b>	<b>888.348.765</b>	<b>16.394.578.424</b>
- Mua trong kỳ				-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành				-
- Tăng khác				-
- Chuyển sang BĐS đầu tư				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>14.784.729.659</b>	<b>721.500.000</b>	<b>888.348.765</b>	<b>16.394.578.424</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>2.809.040.883</b>	<b>432.900.000</b>	<b>360.918.343</b>	<b>3.602.859.226</b>
- Khấu hao trong kỳ	297.461.067	36.075.000	44.798.613	378.334.680
- Tăng khác				-
- Chuyển sang BĐS đầu tư				-
- Thanh lý, nhượng bán				-



**CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF**

Khu Liên hợp thể thao golfnet, Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Mẫu: B 09a - DN

				-
- Giám khác				-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.106.501.950</b>	<b>468.975.000</b>	<b>405.716.956</b>	<b>3.981.193.906</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>				
<b>1. Tại ngày đầu kỳ</b>	<b>11.975.688.776</b>	<b>288.600.000</b>	<b>527.430.422</b>	<b>12.791.719.198</b>
<b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>11.678.227.709</b>	<b>252.525.000</b>	<b>482.631.809</b>	<b>12.413.384.518</b>

**9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Sân tập Golfnet 2	-	-
Sân tập Golfnet 1	958.755.728	35.938.600
<b>Cộng</b>	<u><u>958.755.728</u></u>	<u><u>35.938.600</u></u>

**10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>1.200.000.000</b>	<b>101.200.000.000</b>
Công ty TNHH Hải Châu	-	100.000.000.000
Công ty CP Giải trí Green Belt	1.200.000.000	1.200.000.000
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>135.030.041.359</b>	<b>175.600.000.000</b>
Công ty CP Tập đoàn Thành Nam	-	30.000.000.000
Công ty CP Decohouse	-	48.000.000.000
Công ty CP FLC Travel	36.600.000.000	48.600.000.000
Công ty TNHH ĐTXD và TM Vân Long	49.000.000.000	49.000.000.000
Công ty TNHH Hải Châu (*)	49.430.041.359	-
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Địa Ốc Alaska	150.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<u><u>286.230.041.359</u></u>	<u><u>101.200.000.000</u></u>

(\*): Do trong kỳ phát sinh giảm số cổ phần sở hữu nên chuyển từ Công ty con sang Công ty liên kết

**11 Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Tài sản cố định điều chỉnh theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	64.358.602	70.794.462
- Chi phí cải tạo nhà hàng	7.669.930	

**CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF**

Khu Liên hợp thể thao golfnet, Từ Liêm, Hà Nội

*Báo cáo tài chính riêng**Mẫu: B 09a - DN*

		15.339.861
- Chi phí tổ chức sự kiện		
	363.347.550	423.905.475
- Chi phí nâng cấp hạng mục phụ trợ	245.667.286	244.555.095
- Chi phí trồng cây cảnh	120.135.000	150.168.750
- Chi phí khác chờ phân bổ	12.787.110	18.459.391
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	293.688.608	476.984.875
- Hạng mục thi công tôn nền	31.446.275	-
<b>Cộng</b>	<b>1.139.100.361</b>	<b>1.400.207.909</b>
<b>12 Vay và nợ ngắn hạn</b>		
	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
<b>Vay ngân hàng</b>	<b>4.038.340.045</b>	<b>4.038.340.045</b>
Vay ngắn hạn VND	4.038.340.045	4.038.340.045
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Nội	4.038.340.045	4.038.340.045
<b>Cộng</b>	<b>4.038.340.045</b>	<b>4.038.340.045</b>
<b>13 Phải trả người bán</b>		
	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Báo Đầu Tư	-	16.500.000
CtyTNHH Trang Trí Nội Ngoại Thất Phong Cách Mới	20.000.000	40.000.000
Công ty CP FIKOR Việt Nam	-	59.428.332.463
Công ty CP Kiến Trúc và xây dựng ARCHCONTECH	8.959.800	63.908.288
Công ty CP Tập Đoàn FLC	53.338.065.091	288.000.000
Công ty CP Đầu Tư Tài Chính và Địa ốc FLC	-	74.367.071.103
Công ty CP ô tô con đường mới	3.050.740	25.573.900
Công ty Cổ Phần APO	230.974.000	230.974.000
Công ty Cổ Phần FLC Golf & Resort	-	10.765.283
Công ty TNHH Gôn Phúc An Ngọc Việt	88.536.663	88.536.663
Công ty TNHH Hồ Phi Long	63.735.000	63.735.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	2.173.607.638	1.755.894.705
Công ty TNHH Phát triển đầu tư và TM AIP	17.399.999	17.399.999
Công ty TNHH Thương Mại dịch vụ Ô tô Đông Dương	-	15.620.000
Công ty TNHH Xây dựng Sản xuất và TM Bảo An	-	50.657.156
Công ty TNHH Đông Lâm	39.847.718	59.847.718
Công ty TNHH Đầu tư Ngọc Phú	35.490.000	35.490.000
Khu liên hợp thể thao quốc gia	1.619.989.000	1.645.672.166



**CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF**  
 Khu Liên hợp thể thao golfnet, Từ Liêm, Hà Nội

*Báo cáo tài chính riêng*  
 Mẫu: B 09a - DN

Khách lẻ (Lữ hành)	162.011.864	162.843.001
Nội Thất Ô Tô Cảnh - Nguyễn Thị Bích Diệp		9.650.000
Tổng công ty Hàng không Việt Nam (VN Airlines)	494.815.832	395.909.782
Đỗ Công Tuyên	119.864.000	54.018.300
Công ty CP Xây Dựng và TM Tân Bắc Á	65.431.728	
Công ty TNHH Logistics TNA Việt Nam	102.287.250	
Các đối tượng khác	37.701.278	54.420.287
<b>Cộng</b>	<b>58.621.767.601</b>	<b>138.880.819.814</b>
<b>14 Người mua trả tiền trước</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Công ty TNHH SXTM và XNK Tổng hợp Hải Ninh	4.383.000	4.383.000
Công ty TNHH TM và Truyền Thông Hoàng Anh	-	1.465.608
E- GLOBAL INDUSTRIAL CO, LTD	-	408.708.444
Khách lẻ (Lữ hành)	-	19.479.199
Công đoàn Công ty TNHH Youngone Nam Định	60.740.000	-
Khách lẻ vé máy bay	12.514.019	58.412.603
Nguyễn Đức Hiệp	29.500.600	29.500.600
Phòng vé số 3 Hàng Trống	8.375.870	-
<b>Cộng</b>	<b>115.513.489</b>	<b>521.949.454</b>
<b>15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
<i>15.1. Thuế phải nộp nhà nước</i>		
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	3.171.731.420	571.998.929
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	112.629.190	113.326.555
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.471.043.771	9.179.144.118
- Thuế thu nhập cá nhân	152.360.667	94.243.824
<b>Cộng</b>	<b>17.907.765.048</b>	<b>9.958.713.427</b>
<b>16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Tài sản thừa chờ xử lý	21.850.000	21.850.000
- Kinh phí công đoàn	-	6.733.258
- Bảo hiểm xã hội	-	86.001.115
- Bảo hiểm y tế	39.333.095	35.638.595

**CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF**  
 Khu Liên hợp thể thao golfnet, Từ Liêm, Hà Nội

*Báo cáo tài chính riêng*  
*Mẫu: B 09a - DN*

- Bảo hiểm thất nghiệp	25.757.590	24.007.590
- CN công ty TNHH Du Lịch Trần Việt	23.146.120	23.146.120
- Công ty CP Tập Đoàn FLC (*)	31.605.787.000	30.211.042.000
- khách lẻ	100.000	2.429.445
- Trường American express	4.531.613	4.531.613
- Trường Phoenix academy	10.962.050	10.962.050
- Đại học Y Hà nội (**)	100.000	
- Các đối tượng khác	61.921.734	34.474.420
- Hoàng Minh Tiến	500.000	
- Nguyễn Thị Lý	2.429.445	
- Nguyễn Văn Xuất	9.888.500	
- Ngô Minh Thắng	2.180.089	
- Trần Quang Huy	46.923.700	
<b>Cộng</b>	<b>31.931.629.317</b>	<b>30.460.816.206</b>

**17. Vốn chủ sở hữu**

**17.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	6	7	9	10
- Số dư đầu năm trước	260.000.000.000			5.210.211.288	265.210.211.288
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi tăng trong năm trước	-	-	-	27.778.607.075	27.778.607.075
- Tăng khác		1.563.063.387	521.021.129		2.084.084.516
- Giảm vốn trong năm trước					
- Lỗ trong năm trước					
- Giảm khác				(2.500.901.419)	(2.500.901.419)
- Số dư cuối năm trước	260.000.000.000	1.563.063.387	521.021.129	30.487.916.944	292.572.001.460
- Số dư đầu năm nay	260.000.000.000	1.563.063.387	521.021.129	30.487.916.944	292.572.001.460
- Lãi tăng trong kỳ	-	-	-	19.157.684.577	19.157.684.577
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này		1.563.063.387	521.021.129	49.645.601.521	311.729.686.037



	260.000.000.000		
--	-----------------	--	--

**17.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu**

<u>Cổ đông góp vốn</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>Số tiền</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>
<b>Các công ty, tổ chức (Pháp nhân)</b>	<b>5.460.000</b>	<b>54.600.000.000</b>	<b>21,00</b>
- Công ty CP Tập đoàn FLC	5.460.000	54.600.000.000	21,00
<b>Các cá nhân (Thế nhân)</b>	<b>20.540.000</b>	<b>205.400.000.000</b>	<b>79,00</b>
<b>Cộng</b>	<b>26.000.000</b>	<b>260.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

**17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>260.000.000.000</b>	<b>260.000.000.000</b>
+ Vốn góp đầu năm	260.000.000.000	260.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	260.000.000.000	260.000.000.000

**17.4 Cổ phiếu**

	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	<b>26.000.000</b>	<b>26.000.000</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	26.000.000	26.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b>26.000.000</b>	<b>26.000.000</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	26.000.000	26.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Cộng</b>	<b>26.000.000</b>	<b>26.000.000</b>

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

**17.5 Các quỹ của doanh nghiệp**

	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	1.563.063.387	1.563.063.387
- Quỹ dự phòng tài chính	521.021.129	521.021.129
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
<b>Cộng</b>	<b>2.084.084.516</b>	<b>2.084.084.516</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Đơn vị tính: VND*

<b>18</b>	<b>Doanh thu</b>		
		<i>Quý 1 năm 2014</i>	<i>Quý 1 năm 2013</i>
	Doanh thu bán hàng	112.979.495.275	36.690.882.960
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.057.768.540	
	Cộng	<b>124.037.263.815</b>	<b>36.690.882.960</b>
<b>19</b>	<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
		<i>Quý 1 năm 2014</i>	<i>Quý 1 năm 2013</i>
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	42.027.635	-
	Cộng	<b>42.027.635</b>	<b>-</b>
<b>20</b>	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
		<i>Quý 1 năm 2014</i>	<i>Quý 1 năm 2013</i>
	Doanh thu thuần bán hàng hoá	123.995.236.180	36.690.882.960
	Cộng	<b>123.995.236.180</b>	<b>36.690.882.960</b>
<b>21</b>	<b>Giá vốn hàng bán</b>		
		<i>Quý 1 năm 2014</i>	<i>Quý 1 năm 2013</i>
	Giá vốn hàng bán	113.672.449.020	33.877.693.638
	Cộng	<b>113.672.449.020</b>	<b>33.877.693.638</b>
<b>22</b>	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
		<i>Quý 1 năm 2014</i>	<i>Quý 1 năm 2013</i>
	Lãi tiền gửi ngân hàng	17.992.973	12.838.019
	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.582.749	
	Lãi cho vay, Ủy thác đầu tư		5.072.437.499
	Lãi do chuyển nhượng cổ phần	21.000.000.000	
	Cộng	<b>21.021.575.722</b>	<b>5.085.275.518</b>
<b>23</b>	<b>Chi phí tài chính</b>		
		<i>Quý 1 năm 2014</i>	<i>Quý 1 năm 2013</i>
	Chi phí lãi vay	95.843.270	
	Chi phí lãi nhận ủy thác đầu tư	694.745.000	138.851.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF**  
 Khu Liên hợp thể thao golfnet, Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
 Mẫu: B 09a - DN

	Cộng	790.588.270	138.851.000
<b>24 Thu nhập khác</b>			
		<i>Quý 1 năm 2014</i>	<i>Quý 1 năm 2013</i>
Thu tiền tài trợ			
Xử lý công nợ nhỏ lẻ		48.317	-
Chiết khấu thương mại		6.187.290	-
Thu nhập khác		13.035.407	-
<b>Cộng</b>		<b>19.273.584</b>	<b>0</b>
<b>25 Chi phí khác</b>			
		<i>Quý 1 năm 2014</i>	<i>Quý 1 năm 2013</i>
Xử lý công nợ		25.960.371	0
Chi phí khác		0	0
<b>Cộng</b>		<b>25.960.371</b>	<b>0</b>
<b>26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>			
Chi tiêu		<i>Quý 1 năm 2014</i>	<i>Quý 1 năm 2013</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế		24.561.134.073	3.184.093.740
Thu nhập chịu thuế		24.561.131.753	3.184.093.740
Thuế TNDN phải nộp 22%		5.403.448.986	796.023.435
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>		<b>5.403.449.496</b>	<b>796.023.435</b>

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Thông tin chi tiết về các đơn vị thành viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 như sau

STT	Tên công ty	Ngày có quyền kiểm soát	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ (%)
1	Công ty Green Belt	24/08/2012	Hà Nội	80,00	80,00

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		31/03/2014	31/03/2013

<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
Công ty CP Tập đoàn FLC	Cổ đông lớn	745.226.716	505.322.400
Công ty CP FLC Travel	Công ty liên kết	727.320.000	
<b>Mua hàng và sử dụng dịch vụ</b>			
Công ty CP Tập đoàn FLC	Cổ đông lớn	53.429.560.900	
<b>Nhận hợp tác kinh doanh</b>			
Công ty CP Tập đoàn FLC	Cổ đông lớn	3.700.000.000	3.290.000.000
<b>Trả tiền hợp tác kinh doanh</b>			
Công ty TNHH Hải Châu	Công ty con		65.430.000.000
Công ty CP Tập đoàn FLC	Cổ đông lớn	3.000.000.000	3.190.000.000
<b>Trả lãi hợp tác kinh doanh</b>			
Công ty TNHH Hải Châu	Công ty con		668.840.667
<b>Mua lại cổ phần</b>			
Công ty CP FLC Travel	Công ty liên kết		30.000.000.000
<b>Trả tiền nộp hộ thuế</b>			
Công ty TNHH Hải Châu	Công ty liên kết	100.000.000	

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị (VND)	
		31/03/2014	31/03/2013
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty CP Tập đoàn FLC	Cổ đông lớn		521.423.602
Công ty CP FLC Travel	Công ty liên kết	744.508.000	
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty CP Tập đoàn FLC	Cổ đông lớn	53.338.065.091	
<b>Phải trả phải nộp khác</b>			
Công ty CP Tập đoàn FLC	Cổ đông lớn	31.605.787.000	3.877.135.000
<b>Phải thu khác</b>			
Công ty TNHH Hải Châu	Công ty liên kết	100.000.000	



**CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF**

Khu Liên hợp thể thao golfnet, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

*Báo cáo tài chính*

*Mẫu: B 09a - DN*

**3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Thăng Long – T.D.K.

Lập, ngày 14 tháng 05 năm 2014

**Người lập biểu**

**KIỀU THỊ NGUYỆT ÁNH**

**Kế toán trưởng**

**NGUYỄN TIÊN DŨNG**

**Tổng Giám đốc**



**LÊ THANH DƯƠNG**



